

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025**

**Công Ty
Cổ Phần
Vận Tải Và
Dịch Vụ
Petrolimex
Nghệ Tĩnh**

Digitally signed by
Công Ty Cổ Phần Vận
Tải Và Dịch Vụ
Petrolimex Nghệ Tĩnh
DN:
0.9.2342.19200300.100
.1.1=MST:2900428497,
cn=Công Ty Cổ Phần
Vận Tải Và Dịch Vụ
Petrolimex Nghệ Tĩnh,
st=Nghệ An, c=VN
Date: 2025.04.19
16:01:45 +07'00'

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	04 – 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Tiến	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mạnh Xuân Hùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.422.917.457	46.386.663.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.588.749.320	11.615.270.760
1. Tiền	111	5	21.588.749.320	11.615.270.760
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.451.654.513	13.915.329.470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	48.369.360.117	9.494.004.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		416.593.000	911.374.248
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.920.792.515	3.776.010.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(255.091.119)	(266.060.124)
III. Hàng tồn kho	140		18.953.654.116	17.226.206.072
1. Hàng tồn kho	141	10	18.953.654.116	17.226.206.072
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.428.859.508	3.629.857.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	3.428.859.508	3.330.915.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			298.941.721
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16.2	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141.974.602.986	148.024.890.521
I. Tài sản cố định	220		131.820.764.019	137.851.775.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	130.325.197.352	136.292.497.824
- Nguyên giá	222		381.272.125.340	381.272.125.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250.946.927.988)	(244.979.627.516)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.495.566.667	1.559.277.917
- Nguyên giá	228		4.530.335.000	4.530.335.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.034.768.333)	(2.971.057.083)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		951.716.715	951.716.715
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	951.716.715	951.716.715
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.221.398.065	9.221.398.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	9.202.122.252	9.221.398.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		241.397.520.443	194.411.554.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		152.950.454.824	92.037.548.135
I. Nợ ngắn hạn	310		150.441.454.824	89.482.548.135
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	104.582.226.061	7.416.419.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.545.684.702	5.338.682.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	4.378.403.461	2.520.194.774
4. Phải trả người lao động	314		8.772.810.715	28.116.329.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.665.527.834	21.095.890
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	22.462.682.987	3.403.074.194
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	-	40.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.034.119.064	2.666.751.342
II. Nợ dài hạn	330		2.509.000.000	2.555.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	2.509.000.000	2.555.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88.447.065.619	102.374.006.241
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	88.447.065.619	102.374.006.241
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	64.324.530.000	64.324.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.324.530.000	64.324.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	19.685.512.169	18.117.003.045
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	4.110.914.300	19.606.364.046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối-kỳ này	421b		4.110.914.300	19.606.364.046
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		241.397.520.443	194.411.554.376

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 1-Năm 2025

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1- Năm 2025	Quý 1- Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	411.801.681.191	535.444.508.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	411.801.681.191	535.444.508.369
4. Giá vốn hàng bán	11	23	375.250.698.286	493.893.247.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.550.982.905	41.551.260.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.647.626	10.388.922
7. Chi phí tài chính	22	25	554.130.723	861.818.084
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		245.631.782	857.591.237
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	21.997.720.121	24.675.640.858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	9.272.075.107	11.779.960.720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.733.704.580	4.244.229.957
11. Thu nhập khác	31	27	246.514.190	110.369.841
12. Chi phí khác	32	28	56.000.007	56.120.310
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		190.514.183	54.249.531
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.924.218.763	4.298.479.488
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	813.304.463	776.481.533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.110.914.300	3.521.997.955
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	639	548

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

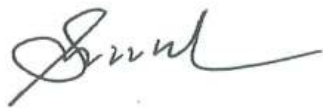
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1- Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1- Năm 2025	Quý 1- Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.924.218.763	4.298.479.488
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	6.031.011.722	5.160.560.798
- Các khoản dự phòng	03		(10.969.005)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24,27		(8.136.965)
- Chi phí lãi vay	06	25	245.631.782	857.591.237
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.189.893.262	10.308.494.558
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.536.325.043)	(61.943.107.816)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.727.448.044)	(4.625.814.777)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		84.264.724.316	17.568.814.448
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(78.667.863)	1.516.503.118
- Tiền lãi vay đã trả	14		(266.727.672)	(857.591.237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.487.664.022)	(607.946.318)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(232.600.000)	(76.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.125.184.934	(38.716.648.024)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112.354.000)	(1.797.432.490)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	6.647.626	8.136.965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(-105.706.374)	(1.789.295.525)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền thu từ đi vay	33	18	0	90.100.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(40.046.000.000)	(75.200.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20b		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.046.000.000)	14.900.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.973.478.560	(25.605.943.549)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	11.615.270.760	38.633.545.078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	21.588.749.320	13.027.601.529

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại xóm 13, xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 15/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 64.324.530.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 449 người (tại ngày 01/01/2024 là 449 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đình Hương, Phường Đông Cương, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Đại Nài, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
B Các đơn vị trực thuộc		
1 Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính tổng hợp được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo: đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh: tại 31/03/2025 là 25.255 VND/USD, tại 31/12/2024 là 25.250 VND/USD.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m² đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm máy tính là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí xăng, lốp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 24 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2023 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 105-2024/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2024.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu đào tạo

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận 50% tại thời điểm bắt đầu khóa học và 50% còn lại được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...). Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm trong năm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 20, 22, 34.

5. TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3.076.658.560	3.680.994.826
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.352.134.162	7.675.691.783
Tiền đang chuyển (*)	159.956.598	258.584.151
Cộng	21.588.749.320	11.615.270.760

(*) Phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	48.369.360.117	9.494.004.393
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.713.606.186	4.707.571.909
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>9.713.606.186</i>	<i>4.707.571.909</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	38.655.753.931	4.786.432.484
 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>9.713.606.186</i>	<i>4.707.571.909</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	-	-
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		<i>84.643.005</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.920.792.515	(31.014.883)	3.776.010.953	(31.014.883)
Phải thu người lao động	1.358.992.521	(31.014.883)	624.141.836	(31.014.883)
Tạm ứng	3.852.089.500	-	1.320.189.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.709.710.494	-	1.711.692.198	-
Phải thu khác	-	-	119.987.419	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 1-Năm	Quý 1-Năm
	2025	2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(266.060.124)	(1.008.053.807)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	10.969.005	60.506.206
Các khoản dự phòng đã sử dụng		681.487.477
 Số dư cuối năm	(255.091.119)	(266.060.124)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(224.076.236)	(235.045.241)
- Phải thu khác	(31.014.883)	(31.014.883)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. NỢ XẤU

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	255.091.119	-	266.060.124	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	82.201.428	-	93.170.433	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản phải thu quá hạn	93.170.433	-	93.170.433	-
Các đối tượng khác	172.889.691	-	172.889.691	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	327.107.913	-	272.155.246	-
Hàng hóa	18.626.546.204	-	16.954.050.826	-
Cộng	18.953.654.117	-	17.226.206.072	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
11.1 Ngắn hạn	3.428.859.508	3.330.915.832
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí sắm, lắp, bình điện	3.428.859.508	3.080.915.832
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	-
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng	-	250.000.000
Chi phí trả trước khác	-	-
11.2 Dài hạn	9.202.122.252	9.221.398.065
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	750.000.000	846.666.667
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	1.913.305.792	1.327.372.703
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.808.579.042	2.090.608.546
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	4.730.237.418	4.956.750.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	170.372.172.714	21.879.776.823	187.810.910.567	1.209.265.236	381.272.125.340
Tăng trong năm					-
Mua sắm					-
Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Phân loại lại					-
Giảm trong năm					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác (hủy tài sản)					-
Phân loại lại					-
Tại 31/03/2025	170.372.172.714	21.879.776.823	187.810.910.567	1.209.265.236	381.272.125.340
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	82.425.063.297	14.557.075.271	146.892.806.443	1.104.682.505	244.979.627.516
Tăng trong năm	2.447.003.514	488.441.713	3.017.549.790	14.305.455	5.967.300.472
Khấu hao trong năm	2.447.003.514	488.441.713	3.017.549.790	14.305.455	5.967.300.472
Phân loại lại					-
Giảm trong năm					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác (hủy tài sản)					-
Phân loại lại					-
Tại 31/03/2025	84.872.066.811	15.045.516.984	149.910.356.233	1.118.987.960	250.946.927.988
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	87.947.109.417	7.322.701.552	40.918.104.124	104.582.731	136.292.497.824
Tại 31/03/2025	85.500.105.903	6.834.259.839	37.900.554.334	90.277.276	130.325.197.352

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/03/2025 là 2.945.565.744 VND (tại ngày 01/01/2025 là 3.608.867.209 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2025 là 138.310.436.621 VND (tại ngày 01/01/2025 là 135.557.736.952 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	871.015.000	3.659.320.000	4.530.335.000
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/03/2025	871.015.000	3.659.320.000	4.530.335.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2025	-	2.971.057.083	2.971.057.083
Tăng trong năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	63.711.250	63.711.250
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2024	-	3.034.768.333	3.034.768.333
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	871.015.000	688.262.917	1.559.277.917
Tại 31/03/2025	871.015.000	624.551.667	1.495.566.667

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/3/2025 là 1.927.220.000 VND (tại ngày 01/01/2025 là 1.927.220.000 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Quý 1-Năm 2025 VND	Quý 1- Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	951.716.715	469.016.150
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Kết chuyển sang tài sản cố định		
Kết chuyển sang chi phí trả trước		
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh		
Tại ngày 31/03 (*)	951.716.715	469.016.150

(*) Chi tiết:

	31/03/2025 VND	01/01/202 VND
Dự án CHXD Hòa Sơn	512.051.260	512.051.260
Kho nhiên liệu bay	277.165.455	277.165.455
Mở rộng sân tập Hưng Đông	-	-
Di dời đường điện CHXD 108	162.500.000	162.500.000
Cộng	951.716.715	951.716.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	104.582.226.061	104.582.226.061	7.416.419.578	7.416.419.578
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	104.582.226.061	104.582.226.061	3.480.826.732	3.480.826.732
Công ty TNHH May - TM Bắc Nam	1.117.152.000	1.117.152.000	2.011.932.000	2.011.932.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Phúc An	2.636.901.114	2.636.901.114	1.468.894.732	1.468.894.732
Công ty Xăng dầu Nghệ An	79.899.256.821	79.899.256.821		
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	10.920.158.391	10.920.158.391		
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	3.761.639.709	3.761.639.709		
Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	2.382.896.458	2.382.896.458		
Công ty TNHH gas Petrolimex – CN Hà Tĩnh	1.110.141.112	1.110.141.112		
Các đối tượng khác	2.754.080.456	2.754.080.456	3.935.592.846	3.935.592.846
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	366.979.565	366.979.565	511.720.532	511.720.532
Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng tại Hà Tĩnh	1.110.141.112	1.110.141.112	409.890.680	409.890.680
Công ty Xăng dầu Nghệ An	79.899.256.821	79.899.256.821	230.313.091	230.313.091
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	10.920.158.39	10.920.158.39		
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	3.761.639.709	3.761.639.709		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2.382.896.458	2.382.896.458	22.764.698	22.764.698
Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex			7.776.000	7.776.000
Công ty PJC Thanh Hóa	26.048.456	26.048.456		

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/03/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	407.467.249	2.868.310.796	2.230.676.574	1.045.101.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.426.964.605	874.003.880	1.487.664.022	813.304.463
Thuế thu nhập cá nhân	12.776.819	1.018.455.417	1.029.522.235	1.710.001
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	672.986.101	1.845.301.425		2.518.287.526
Các loại thuế khác	-	38.000.000	38.000.000	
Cộng	2.520.194.774	6.644.071.518	4.785.862.831	4.378.403.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Trong đó:

16.1 Phải nộp	2.520.194.774	4.378.403.461
16.2 Phải thu		-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	1.665.527.834	21.095.890
Lãi vay phải trả	1.665.527.834	21.095.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND				
18.1 Ngắn hạn		40.000.000.000				
Các khoản vay	-	40.000.000.000				
18.2 Dài hạn		2.555.000.000				
Các khoản vay	2.509.000.000	2.555.000.000				
a. Các khoản vay	31/03/2025 VND		Trong năm VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn [1]						
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh			-	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Cá nhân	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn						
Cá nhân [2]	2.509.000.000	2.509.000.000		46.000.000	2.555.000.000	2.555.000.000
Cộng	2.509.000.000	2.509.000.000	-	40.046.000.000	42.555.000.000	42.555.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay ngân hàng được trả hàng tháng theo thông báo lãi của ngân hàng. Lãi vay cá nhân được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/03/2025				
Các khoản vay	2.509.000.000	-	2.509.000.000	-
Cá nhân	2.509.000.000	-	2.509.000.000	-
Cộng	2.509.000.000	-	2.509.000.000	-
Tại 01/01/2025				
Các khoản vay	2.555.000.000	-	2.555.000.000	-
Cá nhân	2.555.000.000	-	2.555.000.000	-
Cộng	2.555.000.000	-	2.555.000.000	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	22.462.682.987	3.403.074.194
Bảo hiểm xã hội	2.174.396.929	1.003.523.617
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải tỉnh Nghệ An	1.676.232.206	1.040.772.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	18.919.840	18.919.840
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	106.570.000	83.325.000
Thù lao Hội đồng quản trị	454.176.000	278.160.000
Phải trả cổ tức Tổng Công ty DV xăng dầu Petrolimex	7.873.408.800	
Phải trả cổ tức các cá nhân khác	7.564.478.400	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.594.500.812	978.373.531

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	64.324.530.000	326.109.150	17.101.987.507	12.590.753.522	94.343.380.179
Tăng trong năm trước		-	1.015.015.538	19.606.364.046	20.621.379.584
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	19.606.364.046	19.606.364.046
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.015.015.538	-	1.015.015.538
Giảm trong năm trước		-	-	12.590.753.522	12.590.753.522
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.590.753.522	12.590.753.522
Số đầu năm nay	64.324.530.000	326.109.150	18.117.003.045	19.606.364.046	102.374.006.241
Tăng trong năm nay		-	1.568.509.124	4.110.914.300	20.621.379.584
Lãi trong năm	-	-	-	4.110.914.300	4.110.914.301
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.568.509.124	-	1.568.509.124
Giảm trong năm nay		-	-	19.606.364.046	19.606.364.046
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.606.364.046	19.606.364.046
Số cuối năm nay	64.324.530.000	326.109.150	19.685.512.169	4.110.914.300	88.447.065.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/03/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000
Ông Hoàng Công Thành	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000
Ông Đào Ngọc Tiến	718.080.000	718.080.000	718.080.000	718.080.000
Ông Trương Hồng Toàn	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	582.930.000	582.930.000	582.930.000	582.930.000
Ông Trần Thanh Sơn	574.590.000	574.590.000	574.590.000	574.590.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	59.670.000	59.670.000	59.670.000	59.670.000
Ông Trần Anh Tuấn	112.480.000	112.480.000	112.480.000	112.480.000
Các cổ đông khác	26.950.550.000	26.950.550.000	26.950.550.000	26.950.550.000
Cộng	64.324.530.000	64.324.530.000	64.324.530.000	64.324.530.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

**Quý 1-Năm
2025
VND**

**Quý 1- Năm
2024
VND**

Tại ngày 01/01

64.324.530.000

64.324.530.000

Tăng trong năm

-

-

Tăng bằng tiền

-

-

Giảm trong năm

-

-

Tại ngày 31/03

64.324.530.000

64.324.530.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

**Quý 1-Năm
2025
VND**

**Quý 1-Năm
2024
VND**

Tại ngày 01/01

19.606.364.046

12.590.753.522

Tăng trong năm

4.110.914.300

3.521.997.955

Lãi trong năm

4.110.914.300

3.527.997.955

Giảm trong năm

19.606.364.046

Phân phối lợi nhuận năm trước

19.606.364.046

Chia cổ tức phải trả

15.437.887.200

Trích quỹ đầu tư phát triển

1.568.509.124

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

1.939.224.402

Thưởng Ban Điều hành

660.743.320

Tại ngày 31/03

4.110.914.300

16.112.751.477

c. Cổ phiếu

**31/03/2025
Cổ phiếu**

**01/01/2025
Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

6.432.453

6.432.453

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

6.432.453

6.432.453

Cổ phiếu phổ thông

6.432.453

6.432.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.432.453	6.432.453
Cổ phiếu phổ thông	6.432.453	6.432.453

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
--	--------	--------

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Đô la Mỹ (USD)	300,45	300,45
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/03/2025 VND</u>	<u>01/01/2025 VND</u>
Ông Phạm Xuân Hoạt	471.596.632	471.596.632
Cửa hàng xăng dầu Diễn Bích	188.486.586	188.486.586
Ông Trần Hồ Sáng	154.597.307	154.597.307
Ông Nguyễn Công Thành	62.400.000	62.400.000
Anh Đông - Cửa hàng Diễn Ngọc	27.716.797	27.716.797
Công ty TNHH Tuấn Việt	132.878.719	132.878.719
Công ty CP Xây dựng TM và Dịch vụ Xuân Tùng	91.208.325	91.208.325
Công ty CP Khách sạn đầu khí Nghệ An	40.000.000	40.000.000
Công ty CP VT và ĐT xây dựng 805	158.500.871	158.500.871
Công ty TNHH Hồng Hoan	247.375.000	247.375.000
Ông Phạm Thanh Hiếu	11.524.562	11.524.562
Các đối tượng khác	310.597.593	310.597.593
Cộng	1.896.882.392	1.896.882.392

22. DOANH THU

	<u>Quý 1-Năm 2025 VND</u>	<u>Quý 1-Năm 2024 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	411.801.681.191	535.444.508.369
Doanh thu bán xăng dầu chính	356.389.863.525	486.691.335.616
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	2.002.225.362	1.996.035.654
Doanh thu bán gas và phụ kiện	4.204.527.178	3.066.999.706
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	33.884.393.605	29.252.901.045
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	0	206.191.830
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	15.320.671.521	14.231.044.518
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	411.801.681.191	535.444.508.369
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	7.886.948.493	9.231.513.134
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	14.046.117.778	8.526.342.843
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	6.489.050.599	5.242.161.891
Công ty Xăng dầu Nghệ An	4.996.645.762	5.177.257.641
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh		68.799.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	-	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	-	-
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	-	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	251.132.861	535.183.168

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1- Năm 2025 VND	Quý 1-Năm 2024 VND
Giá vốn của xăng dầu chính	330.581.650.032	545.314.037.502
Giá vốn của dầu mỡ nhờn	1.616.863.705	1.623.184.093
Giá vốn của gas và phụ kiện	3.756.280.068	2.717.422.678
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ	29.087.947.895	24.104.500.688
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa	-	200.891.330
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	10.207.956.585	10.933.211.381
Cộng	375.250.698.286	493.893.247.672

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1- Năm 2025 VND	Quý 1- Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	6.647.626	8.136.965
Lãi chênh lệch tỷ giá		2.251.957
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.647.626	10.388.922

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1- Năm 2025 VND	Quý 1-Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	245.631.782	857.591.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác	308.498.941	4.226.847
Cộng	554.130.723	861.818.084

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1-Năm 2025 VND	Quý 1-Năm 2024 VND
26.1 Chi phí bán hàng	21.997.720.121	24.675.640.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Quý 1-Năm 2025 VND	Quý 1-Năm 2024 VND
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	13.215.341.777	14.437.247.149
<i>Chi phí nhân viên</i>	8.450.969.880	10.130.886.576
<i>Chi phí khấu hao</i>	4.764.371.897	4.306.360.573
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.782.378.344	10.238.393.709
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.272.075.107	11.779.960.720
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	7.075.944.322	8.185.530.987
<i>Chi phí nhân viên</i>	7.075.944.322	8.185.530.987
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.196.130.785	3.594.429.733
27. THU NHẬP KHÁC		

	Quý 1- Năm 2025 VND	Quý 1 - Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	246.514.190	110.369.841
Các khoản khác		
Cộng	246.514.190	110.369.841

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1- Năm 2025 VND	Quý 1- Năm 2024 VND
Tiền ủng hộ địa phương	37.500.000	42.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ	18.500.007	14.120.310
Các khoản khác		
Cộng	56.000.007	56.120.310

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 -Năm 2025 VND	Quý 1- Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.443.256.975	13.040.592.771
Chi phí nhân công	23.467.156.730	24.844.356.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.031.011.722	5.160.560.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.101.344.372	1.290.893.050
Chi phí khác	28.077.060.632	27.357.802.253
Cộng	71.119.830.431	71.694.204.977

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quý 1- Năm 2025	Quý 1- Năm 2024
----------------------------	----------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.924.218.763	4.298.479.488
Hoạt động đào tạo	1.936.014.347	832.143.640
Các hoạt động khác	2.988.204.416	3.466.335.848
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	110.310.727	
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	34.200.000	
Chi phí khấu hao vượt mức quy định	20.110.720	
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	56.000.007	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	5.034.529.490	4.298.479.488
Hoạt động đào tạo (4a)	1.936.014.347	832.143.640
Các hoạt động khác (4b)	3.098.515.143	3.466.335.848
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5b)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (6)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)+(6)	813.304.463	776.481.533

31. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý1- Năm 2025 VND	Quý 1-Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.110.914.300	3.521.997.955
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	4.110.914.300	3.521.997.955
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	6.432.453	6.432.453
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	639	548

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính tại ngày 31/03/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 31/03/2025 VND	Giá trị ghi số 01/01/2025 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	21.588.749.320	11.615.270.760
Phải thu của khách hàng	48.369.360.117	9.258.959.152
Phải thu khác	1.709.710.494	1.711.692.198
Cộng	71.667.819.931	22.585.922.110
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	104.582.226.061	7.416.419.578
Chi phí phải trả	1.665.527.834	21.095.890
Phải trả khác	18.919.840	18.919.840
Vay và nợ thuê tài chính	2.509.000.000	42.555.000.000
Cộng	108.775.673.735	50.011.435.308

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• Rủi ro thị trường

- Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty chịu rủi ro một phần từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số giao dịch bán hàng bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
---------------------------	---------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tài sản tài chính	7.587.865	7.562.327
Tiền	7.587.865	7.562.327
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	7.587.865	7.562.327
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	7.587.865	7.562.327
- <i>Rủi ro lãi suất</i>		

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	255.091.119	266.060.124
Cộng	255.091.119	266.060.124

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/03/2025		
Phải trả người bán	104.582.226.061	-
Chi phí phải trả	1.665.527.834	-
Phải trả khác	18.919.840	-
Vay và nợ thuê tài chính		2.509.000.000
Cộng	106.266.673.735	2.509.000.000
Tại 01/01/2025		
Phải trả người bán	7.416.419.578	-
Chi phí phải trả	21.095.890	-
Phải trả khác	18.919.840	-
Vay và nợ thuê tài chính	40.000.000.000	2.555.000.000
Cộng	47.456.435.308	2.555.000.000

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Quý 1- Năm 2025 VND	Quý 1- Năm 2024 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	346.665.057.812	474.317.001.179
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex		
Công ty xăng dầu Nghệ AN	155.984.775.186	220.422.371.226
Công ty xăng dầu Thanh Hóa	24.579.322.995	29.222.075.322
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	158.647.910.179	217.489.844.323
Công ty Xăng dầu Khu vực III	1.489.676.371	1.147.284.885
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	3.528.360.496	2.695.483.400
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	2.182.941.601	1.908.202.983
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	-	
Công ty TNHH Hóa chất PTN	130.969.440	103.944.000
Công ty Bảo hiểm PJICO Nghệ An	49.254.544	122.395.700
Công ty Bảo hiểm PJICO Thanh Hóa	71.847.000	98.735.040
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex		1.229.060.000

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Quý 1- Năm 2025

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/03/2025

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	46.828.355.181	169.099.894.233	15.167.412.986	231.095.662.400
Tài sản không phân bổ				10.301.858.043
Cộng				241.397.520.443
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.925.611.080	115.803.780.907	13.321.159.797	135.050.551.784
Nợ phải trả không phân bổ				17.899.903.040
Cộng				152.950.454.824

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý 1 năm 2025

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	33.884.393.605	362.596.616.065	15.320.671.521	411.801.681.191
Giá vốn hàng bán	29.087.947.895	355.954.793.805	10.207.956.585	375.250.698.286
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				31.269.795.228
Doanh thu hoạt động tài chính				6.647.626
Chi phí tài chính				554.130.723
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.733.704.580
Lãi (lỗ) khác				190.514.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Lợi nhuận trước thuế	4.924.218.763
Chi phí thuế TNDN	813.304.463
Lợi nhuận sau thuế	4.110.914.300

Quý 1- Năm 2024

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	27.709.232.406	200.785.070.455	19.545.418.875	248.039.721.736
Tài sản không phân bổ				6.106.807.351
Cộng				254.146.529.087
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	10.543.692.836	130.240.069.679	10.549.843.991	151.333.606.506
Nợ phải trả không phân bổ				4.947.544.4476.
Cộng				156.281.150.953

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý 1- năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	29.252.901.045	491.960.562.806	14.231.044.518	535.444.508.369
Giá vốn hàng bán	24.104.500.688	458.855.535.603	10.933.211.381	493.893.247.672
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				36.455.601.578
Doanh thu hoạt động tài chính				10.388.922
Chi phí tài chính				861.818.084
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.244.229.957
Lãi (lỗ) khác				54.249.531
Lợi nhuận trước thuế				4.298.479.488
Chi phí thuế TNDN				776.481.533
Lợi nhuận sau thuế				3.521.997.955

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024 đã được lập bởi Công ty và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Giám đốc

Mạnh Xuân Hùng